TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TÂN PHÚ** **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 27/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 10-3-2023
V/v: Ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN PHÚ, TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Bá Đại

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phạm Thanh Trà, bà Trần Thị Yến Nhi.

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Võ Thị Ngọc Huyền – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Bà Trương Thị Liên – Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 3 năm 2023, tại Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 407/2023/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 10 năm 2022, về việc "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 05/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 06 tháng 02 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 14/2023/QĐST-HNGĐ ngày 22 tháng 02 năm 2023 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà **Nguyễn Thị L,** sinh năm 1958
Địa chỉ: Số 127, Tổ 2, Ấp 3, xã T, huyện P, tỉnh Đồng Nai.
- *Bị đơn:* Ông **Hoàng Văn B,** sinh năm 1954
Địa chỉ: Tổ 2, Ấp 3, xã T, huyện P, tỉnh Đồng Nai.

(Nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bị đơn vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, lời khai trong quá trình thụ lý và giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị L trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà L và ông B tự nguyện tìm hiểu và có tổ chức lễ cưới giữa hai bên gia đình vào năm 1979 và không có làm thủ tục đăng ký kết hôn theo luật định. Bà và ông B sinh sống cùng nhau tại xã Tà Lài từ đó đến năm 2000 thì phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân là do ông B thường xuyên đánh bà, mỗi lần ông B đánh bà thì bà phải tránh vào rẫy, rừng hoặc nhà con cái để tránh gặp ông B. Hiện nay ông B không thường xuyên ở xã Tà Lài, ông B đi nơi nào thì bà không rõ, nhưng mỗi khi về lại nhà thì sẽ tìm bà để đe dọa giết bà hoặc đánh bà. Hàng xóm có chứng kiến sự việc ông B đánh bà L nhiều lần, ban đầu còn có người can ngăn nhưng ông B tuyên bố với mọi người là ông B có quyền đánh vợ ông, nếu phụ nữ vào ngăn cản thì ông B sẽ đuổi ra, đàn ông vào ngăn cản thì ông B nói là có gian tình với bà. Ngày 07-5-2022, ông B về xã Tà Lài để tham dự đám cưới

của họ hàng có tìm bà L để yêu cầu chia đất nhưng với thái độ hung hăn, đe dọa đánh bà nên bà có báo công an xã vào để làm việc với ông B. Bà nhận thấy hoàn cảnh của bản thân rất khổ, bị bạo lực gia đình kéo dài nên không mong muốn hôn nhân kéo dài nữa vì vậy yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn cho bà và ông B.

- Về nuôi con: Bà L, ông B có 05 con chung là Hoàng Văn Nh, sinh ngày 10-6-1980; Hoàng Quốc V1, sinh ngày 10-8-1982, Hoàng Thị Th, sinh ngày 18-10-1984, Hoàng Văn Th1, sinh ngày 08-4-1986 và Hoàng Văn M, sinh ngày 08-4-1986. Các con chung đã trưởng thành và có khả năng lao động nên không yêu cầu giải quyết.

- Về tài sản: Bà L trình bày ông bà tự thỏa thuận về tài sản chung và không có nợ chung, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông B không đến Tòa án tham gia tố tụng, khi Tòa án đến trực tiếp tại địa phương thì không gặp được, nên không thu thập được lời khai của bị đơn.

Tòa án đã tiến hành sao gửi các tài liệu chứng cứ nguyên đơn giao nộp cho bị đơn và Th1 báo về việc thu thập được tài liệu chứng cứ cho các đương sự.

Quá trình giải quyết vụ án, các đương sự không thay đổi, bổ sung ý kiến, đề nghị của mình; bị đơn không có yêu cầu phản tố. Các đương sự không giao nộp, bổ sung thêm tài liệu chứng cứ nào khác, không yêu cầu triệu tập đương sự, người làm chứng và những người tham gia tố tụng khác.

Phát biểu của Kiểm sát viên:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và đương sự đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Các đương sự có đơn đề nghị vắng mặt, đề nghị Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà L. Về hôn nhân: Cho bà L được ly hôn với ông B. Về con chung: Các con đã thành niên nên không đề nghị xem xét giải quyết. Về tài sản: Các đương sự trình bày không có tài sản chung và nợ chung, nên không đề nghị xem xét. Về án phí: Bà L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng:

- Bị đơn ông Hoàng Văn B có nơi cư trú, sinh sống tại xã T, huyện P nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tân Phú theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Bà Nguyễn Thị L khởi kiện yêu cầu ly hôn đối với ông Hoàng Văn B. Vì vậy, quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án được xác định là "Ly hôn" theo quy định tại khoản 1 điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự; xác định tư cách đương sự bà L là nguyên đơn và ông B là bị đơn, quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn đã được cấp, tống đạt, thông báo hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án nhưng vẫn vắng mặt tại phiên họp, phiên hòa giải không vì sự kiện bất khả kháng hay trở ngại khách quan. Vì vậy, Tòa án không tiến hành hòa giải được theo khoản 1 Điều 207 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Nguyên đơn có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt, bị đơn đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa. Căn cứ khoản 2 Điều 227, khoản 1, khoản 3 Điều 228 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định của pháp luật.

[2] Về áp dụng pháp luật nội dung:

[2.1] Về hôn nhân: Hôn nhân giữa bà L và ông B được xác lập trên cơ sở tự nguyện, tuy không đăng ký kết hôn và không được cấp giấy chứng nhận kết hôn theo quy định của pháp luật nhưng bà L, ông B chung sống với nhau từ năm 1979 (trước ngày 03-01-1987) nên được pháp luật thừa nhận là hôn nhân thực tế. Như vậy, hôn nhân của ông bà là hợp pháp.

Tại biên bản lấy lời khai của đương sự, kết quả xác minh, thu thập chứng cứ của Tòa án về tình trạng hôn nhân tại địa phương và các tài liệu, chứng cứ khác thể hiện: Bà L yêu cầu ly hôn với ông B vì ông B có hành vi đánh đập bà L nhiều lần, hiện nay cuộc sống chung của vợ chồng không quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau nữa, vợ chồng hiện nay đã không còn chung sống với nhau. Bản thân ông B biết bà L yêu cầu ly hôn với ông nhưng không đến Tòa án, thể hiện thái độ bỏ mặc, không có thiện chí hàn gắn đoàn tụ gia đình.

Qua xác minh tại địa phương đã xác định được gia đình bà L, ông B đã xảy ra nhiều mâu thuẫn, không hòa giải đoàn tụ được. Bà L, ông B đã không còn sống chung với nhau từ năm 2000 cho đến nay.

Như vậy, có đủ cơ sở để xác định, bà L, ông B đã không còn tình cảm thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; vi phạm nghĩa vụ sống chung của vợ chồng được quy định tại Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình, làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ Điều 85, 89, 91 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000; Khoản 1 Điều 51 và khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu khởi kiện ly hôn của nguyên đơn có cơ sở để chấp nhận.

[2.2] Về nuôi con: Các con chung là Hoàng Văn Nh, sinh ngày 10-6-1980; Hoàng Quốc V1, sinh ngày 10-8-1982, Hoàng Thị Th, sinh ngày 18-10-1984, Hoàng Văn Th1, sinh ngày 08-4-1986 và Hoàng Văn M, sinh ngày 08-4-1986 đều đã thành niên, có khả năng lao động, bà không đề nghị giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Trong quá trình giải quyết vụ án, ông B không đến Tòa làm việc nên không có lời khai của ông B. Để đảm bảo quyền, lợi ích của các đương sự Hội đồng xét xử tách phần tài sản chung, nợ chung ra để giải quyết bằng vụ kiện khác khi đương sự có yêu cầu.

[3] Về án phí: Bà L là người cao tuổi nên được miễn nộp án phí theo quy định tại điểm đ, khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/NQ – UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội.

[4] Xét quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227, Điều 228, Điều 235, Điều 238 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Điều 8, Điều 9, Điều 11 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986; Điều 9, Điều 14, Điều 19, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57 và Điều 131 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Điểm a Khoản 3 Nghị quyết 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000; Mục 1 Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03 tháng 01 năm 2001;

- Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về yêu cầu khởi kiện: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L

- Về hôn nhân: Cho bà Nguyễn Thị L được ly hôn với ông Hoàng Văn B.

- Về nuôi con: Các con chung là Hoàng Văn Nh, sinh ngày 10-6-1980; Hoàng Quốc V1, sinh ngày 10-8-1982, Hoàng Thị Th, sinh ngày 18-10-1984, Hoàng Văn Th1, sinh ngày 08-4-1986 và Hoàng Văn M, sinh ngày 08-4-1986 đều đã thành niên, có khả năng lao động, đương sự không yêu cầu giải quyết, nên không xem xét.

- Về tài sản: Tài sản chung và nợ chung của các đương sự sẽ được giải quyết bằng vụ án khác khi có yêu cầu.

2. Về án phí: Bà L là người cao tuổi nên thuộc trường hợp được miễn nộp tiền tạm ứng án phí và án phí Tòa án theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

3. Người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự năm 2008 (Sửa đổi, bổ sung năm 2014).

4. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- VKSND huyện Tân Phú;
- Chi cục THA DS huyện Tân Phú;
- Các đương sự (để thi hành);

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

- UBND xã T;
- Lưu Hồ sơ – Lưu trữ.

Nguyễn Bá Đại